

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2022  
và phương hướng thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2022 và phương hướng thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022 cụ thể như sau:

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

**1. Công tác tuyên truyền phổ biến, quán triệt, chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Xác định công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là một trong những công tác quan trọng của địa phương nhằm thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong việc phòng, chống tham nhũng. Để nêu cao tinh thần ý thức trách nhiệm của từng cán bộ, công chức thể hiện tính tiên phong gương mẫu trong công việc.

Để công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thường xuyên và đi vào chiều sâu. Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng luôn quan tâm đến công tác tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cho toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý để nghiên cứu, quán triệt, học tập; đồng thời, kết hợp với các đợt thi đua, phát động phong trào phấn đấu thực hiện tốt tiết kiệm, chống lãng phí và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn phù hợp với tình hình thực tế.

Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo kế hoạch thành phố đã ban hành Công văn số 263/UBND-HC ngày 28/02/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn thành phố Sóc Trăng.

Xây dựng kế hoạch, ban hành văn bản triển khai theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022 các phòng, ban ngành thành phố căn cứ Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 18/02/2022 và Kế hoạch của Bộ, ngành quản lý chuyên ngành, lựa chọn lĩnh vực trọng tâm theo dõi thi hành pháp luật phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, kịp thời ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật tại cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện.

Tiếp đó thành phố đã ban hành Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 31/03/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng.

Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động các văn bản của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương, trong đó tập trung vào các văn bản về Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013; Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; trên cơ sở đó, từng bước nâng cao nhận thức về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

## **2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Căn cứ Quyết định số 2276/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021; Chương trình số 01/CTr-UBND ngày 09/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022.

### **3. Kết quả thanh tra, kiểm tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí**

Trong 6 tháng đầu năm 2022 Thanh tra thành phố đã triển khai 02 cuộc thanh tra hành chính theo kế hoạch đã được phê duyệt, kết thúc 02/03 cuộc, đạt 66,67%.

Nội dung: Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính đối với Ban Quản lý chợ thành phố Sóc Trăng và Trường tiểu học Lý Đạo Thành thành phố Sóc Trăng. Qua công tác thanh tra đã thu hồi nộp ngân sách tổng số tiền: 256.233.000 đồng.

Đối với Ban Quản lý chợ thành phố xử lý kiểm điểm trách nhiệm 02 cá nhân (01 cảnh cáo và 01 khiển trách).

Đối với Trường tiểu học Lý Đạo Thành thành phố hiện nay đang trong quá trình thực hiện kết luận thanh tra về kiểm điểm trách nhiệm.

## **II. VỀ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LĂNG PHÍ**

### **1. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực**

1.1 Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu

Các đơn vị sử dụng ngân sách thường xuyên, bổ sung định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp đồng thời quy định việc sử dụng kinh phí thường xuyên cho các khoản mục về chế độ công vụ tiêu chuẩn định mức cơ quan, quy định sử dụng văn phòng phẩm, điện, nước, điện thoại, nhiên liệu, hội nghị, tiếp khách; quản lý mua sắm, sử dụng các trang thiết bị của đơn vị.

1.2 Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước thuộc phạm vi quản lý

Căn cứ Quyết định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Ủy ban nhân dân thành phố đã xây dựng Kế hoạch nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương thành phố Sóc Trăng năm 2022 và được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua tại kỳ họp cuối năm 2021; đồng thời, đã tập trung chỉ đạo các ngành và 10 phường triển khai nghiêm túc trong điều hành ngân sách bám sát dự toán được giao, bố trí kịp thời và đảm bảo đầy đủ nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi đúng mục đích, đúng quy định.

Thực hiện bố trí tiết kiệm chi thường xuyên, cắt giảm các khoản chi hội nghị, chi thường xuyên khác chưa thật sự cấp thiết theo chỉ đạo điều hành của Chính phủ; đồng thời từ chối các khoản dự toán kinh phí không cần thiết, không đúng tiêu chuẩn, định mức quy định; tăng cường công tác kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước Sóc Trăng.

Nâng cao trách nhiệm trong thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, tiết kiệm các khoản chi hành chính, thực hiện việc mua sắm tài sản đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định.

Kết quả thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2022 của việc tiết kiệm chi quản lý hành chính với tổng số tiền là 987 triệu đồng, đạt 32,47% so với kết quả thực hiện của năm trước và đạt 62,86% so với kế hoạch trong năm đã đề ra. Trong đó tiết kiệm chi quản lý hành chính gồm các nội dung như tiết kiệm văn phòng phẩm, tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc, tiết kiệm sử dụng điện, tiết kiệm xăng, tiết kiệm công tác phí, tiết kiệm trong tổ chức chi hội nghị, hội thảo, tiếp khách, khánh tiết, trong mua sắm, trong sửa chữa tài sản, trang thiết bị. Trong năm do tình hình dịch bệnh kéo dài nên đa số các cơ quan cũng đã tăng cường trang bị mua sắm những vật dụng y tế để phục vụ cho công tác phòng chống dịch do vậy chi phí phát sinh về y tế tăng nhiều trong năm bù lại thì chi phí về tiếp khách giảm.

Với số tiền tiết kiệm dôi dư từ chi quản lý hành chính có được đơn vị sẽ thực hiện tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức để chi thu nhập tăng thêm, chi phúc lợi tập thể, khen thưởng... cho cán bộ, công chức đơn vị đã thực hiện tạm chi trong 6 tháng đầu năm 2022 với tổng số tiền 987 triệu đồng, đạt 8,73% so với kết quả thực hiện của năm trước và đạt 38,37 % so với kế hoạch trong năm đã đề ra.

Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo điều hành của Chính phủ là 9 tỷ 361 triệu đồng.

1.3 Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước.

Việc sử dụng các phương tiện trên đúng mục đích, đúng đối tượng, phục vụ thiết thực vào công việc, không sử dụng xe công vào mục đích cá nhân. Các cơ quan, đơn vị điều quản lý, sử dụng đúng quy định và khai thác có hiệu quả khi được trang bị các phương tiện, thiết bị làm việc. Bên cạnh đó việc mua sắm tài sản đảm bảo theo đúng quy trình, thủ tục.

Khai thác tốt mạng internet, công nghệ thông tin, hệ thống hồ sơ công việc giảm dần việc phát hành, gửi văn bản giấy tờ hành chính theo truyền thống, sử dụng hộp thư điện tử để trao đổi thông tin giữa các cơ quan, đơn vị nhà nước trên địa bàn thành phố tạo điều kiện trong xử lý công việc đảm bảo kịp thời, hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí ngân sách.

Trên cơ sở Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành danh mục mua sắm tập trung và phân công đơn vị mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, Ủy ban nhân dân thành phố đã triển khai đến các đơn vị sử dụng ngân sách và ban hành văn bản phân công đơn vị thực hiện mua sắm tập trung trên địa bàn thành phố.

1.4. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng thuộc phạm vi, trách nhiệm quản lý

Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo quản lý chặt chẽ công tác quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện có hiệu quả công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công, thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán các công trình, đưa vào sử dụng đúng quy định.

Thực hiện công tác thanh lý tài sản công đúng thẩm quyền, đúng quy định của Luật Quản lý tài sản công, chỉ thanh lý những tài sản hư hỏng không còn giá trị sử dụng, hiệu quả sử dụng thấp, không còn phù hợp với yêu cầu thực tế.

Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân 10 phường thường xuyên rà soát các công trình đã xuống cấp, hư hỏng để có kế hoạch cải tạo, sửa chữa, xây mới nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng và khai thác phục vụ công việc được giao.

Kết quả thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2022, số tiền tiết kiệm trong đầu tư xây dựng từ công tác thẩm định (phê duyệt dự toán, thực hiện đấu thầu; chào hàng cạnh tranh, thẩm tra phê duyệt quyết toán) là 3 tỷ 181 triệu đồng đạt 65,34% so với năm trước và đạt 100,00 % so với kế hoạch trong năm đã đề ra.

1.5 Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước

Công tác tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn của thành phố được ổn định, hoạt động hiệu lực, hiệu quả cơ bản hoàn thành nhiệm vụ. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, ban và

tương đương; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại; tuyển dụng, bổ nhiệm ngạch, chuyển chuyên, tiếp nhận, điều động kịp thời đúng quy định.

Tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, phát huy khả năng chuyên môn trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Chỉ đạo phòng chuyên môn theo dõi, kiểm tra chấn chỉnh tác phong, ý thức chấp hành giờ làm việc hành chính theo quy định của cán bộ, công chức, viên chức; các cơ quan, đơn vị phải đảm bảo trực thường xuyên, liên tục trong giờ làm việc, không để xảy ra tình trạng vắng mặt khi tổ chức, công dân đến liên hệ công tác.

1.6 Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân

Căn cứ Kế hoạch số 243/KH-MTTQ-BTT, ngày 11/02/2022 của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh về thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, giai đoạn 2022 Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố đã xây dựng Kế hoạch 137 /KH-MTTQ-BTT, ngày 14/02/2022 triển khai thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” năm 2022.

Căn cứ Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Đề án Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP) tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030 thành phố cũng đã có Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 02/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” thành phố Sóc Trăng năm 2022.

## **2. Đánh giá nguyên nhân đạt được và hạn chế**

Với sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành ủy và sự quan tâm của các ngành, các cấp, Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo có hiệu quả công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Qua đó công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được triển khai và thực hiện thường xuyên tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thành phố. Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách kịp thời, chính xác, đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Các dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước được thực hiện đúng quy trình, thủ tục.

Hầu hết các cơ quan, đơn vị, đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ; xây dựng phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, nhân sự và kinh phí tại đơn vị sự nghiệp theo quy định; công tác công khai tài chính được kịp thời, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động giám sát.

Do được tuyên truyền và phổ biến rộng rãi, công chức, viên chức và người lao động đều có ý thức tiết kiệm trong mọi hoạt động tại cơ quan, sử dụng kinh phí tiết kiệm và không gây lãng phí các tài sản được cấp phát, sử dụng đúng mục đích những tài sản công góp phần tiết kiệm thêm ngân sách theo qui định.

Bên cạnh đó công tác xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở một số cơ quan, đơn vị còn chưa xây dựng được giải pháp tiết kiệm cụ thể.

### III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Ngân sách, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản liên quan gắn với công tác phòng chống tham nhũng trong thi hành công vụ. Bên cạnh đó, tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường các hình thức tiếp nhận thông tin phát hiện lãng phí và nghiêm túc xử lý các thông tin phát hiện lãng phí theo quy định.

Nâng cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu trong việc sử dụng ngân sách nhà nước; xác định rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tiết kiệm trong chi thường xuyên để cuối năm chi thu nhập tăng thêm cho công chức.

Tăng cường các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát các đơn vị trong thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật gây lãng phí; đẩy mạnh các hoạt động và nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định. Đề ra các mục tiêu, chỉ tiêu cần đạt được trong năm 2022, tiết kiệm trong chi thường xuyên để cuối năm chi thu nhập tăng thêm cho công chức.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của các cơ quan nhà nước, xác định rõ vị trí việc làm cho từng cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước.

Đẩy mạnh cải cách hành chính trong từng cơ quan, đơn vị nhất là cải cách về thủ tục hành chính trong giải quyết công việc liên quan đến người dân, doanh nghiệp, giảm thời gian đi lại, hạn chế lãng phí thời gian tiền bạc của người dân.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm và phương hướng thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2022, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo trình Hội đồng nhân dân thành phố. /.

*(Đính kèm biểu tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí)*

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND TP;
- ĐB HĐND TP;
- Chánh VP;
- PTCKH;
- NCTH;
- Lưu: VT, PTCKH, N.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Quận**



## KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 200/BC-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

| ST<br>T | Nội dung                                                                                                                                                      | Đơn vị<br>tính | Kết quả<br>của năm<br>trước | Kế<br>hoạch<br>của năm<br>báo cáo | Kết quả<br>thực hiện<br>6 tháng<br>năm<br>2022 | So sánh với năm trước<br>và kế hoạch |                            | Ghi chú            |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------|
|         |                                                                                                                                                               |                |                             |                                   |                                                | So sánh<br>với năm<br>trước          | So sánh<br>với kế<br>hoạch |                    |
| 1       | 2                                                                                                                                                             | 3              | 4                           | 5                                 | 6                                              | 7=6/4 (%)                            | 8=6/5 (%)                  | 9                  |
| I       | Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ                                                                                                   |                |                             |                                   |                                                |                                      |                            |                    |
| 1       | Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành                                                                                         | văn bản        | 34                          | 34                                | 34                                             | 100,00                               | 100,00                     | Triển khai QC CTNB |
| 2       | Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung                                                                                     | văn bản        |                             |                                   |                                                |                                      |                            |                    |
| 3       | Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ                                                                                  | cuộc           | 3                           | 3                                 | 2                                              | 0,67                                 | 0,67                       |                    |
| 4       | Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý                                                                         | vụ             | 3                           | 3                                 | 2                                              | 0,67                                 | 0,67                       |                    |
| 5       | Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng) | triệu đồng     | 145                         | 256                               | 256                                            | 176,55                               | 100%                       |                    |
| II      | Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)                                                      |                |                             |                                   |                                                |                                      |                            |                    |
| 1       | Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN                                                                                                               |                | 7.447                       | 9.361                             | 9.361                                          | 125,70                               | 100,00                     |                    |
| 1.1     | Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức                                                                                               | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |                    |
| 1.2     | Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ                                                                              | triệu đồng     | 7.447                       | 9.361                             | 9.361                                          | 125,70                               | 100,00                     |                    |
| 1.3     | Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán                                                                                                                    | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |                    |

| ST<br>T  | Nội dung                                                                                            | Đơn vị<br>tính | Kết quả<br>của năm<br>trước | Kế<br>hoạch<br>của năm<br>báo cáo | Kết quả<br>thực hiện<br>6 tháng<br>năm<br>2022 | So sánh với năm trước<br>và kế hoạch |                            | Ghi chú                                                                                              |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                     |                |                             |                                   |                                                | So sánh<br>với năm<br>trước          | So sánh<br>với kế<br>hoạch |                                                                                                      |
| 1.4      | Các nội dung khác                                                                                   |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |                                                                                                      |
| <b>2</b> | <b>Sử dụng và thanh quyết toán NSNN</b>                                                             |                | <b>14.341</b>               | <b>4.142</b>                      | <b>1.974</b>                                   | <b>13,76</b>                         | <b>47,65</b>               |                                                                                                      |
| 2.1      | Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:                                                              |                | 3.039                       | 1.570                             | 987                                            | 32,47                                | 62,86                      | Số tiền tiết<br>kiệm xác định<br>trên cơ sở dự<br>toán được<br>duyet; mức<br>khoản chi được<br>duyet |
|          | Tiết kiệm văn phòng phẩm                                                                            | triệu đồng     | 428                         | 223                               | 142                                            | 33,26                                | 63,85                      |                                                                                                      |
|          | Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc                                                               | triệu đồng     | 271                         | 170                               | 107                                            | 39,50                                | 62,87                      |                                                                                                      |
|          | Tiết kiệm sử dụng điện                                                                              | triệu đồng     | 375                         | 164                               | 105                                            | 27,84                                | 63,91                      |                                                                                                      |
|          | Tiết kiệm xăng, dầu                                                                                 | triệu đồng     | 266                         | 120                               | 62                                             | 23,43                                | 51,75                      |                                                                                                      |
|          | Tiết kiệm nước sạch                                                                                 | triệu đồng     | 190                         | 81                                | 60                                             | 31,56                                | 73,59                      |                                                                                                      |
|          | Tiết kiệm công tác phí                                                                              | triệu đồng     | 389                         | 108                               | 75                                             | 19,18                                | 69,01                      |                                                                                                      |
|          | Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo                                                          | triệu đồng     | 274                         | 100                               | 63                                             | 22,87                                | 62,85                      |                                                                                                      |
|          | Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm                                               | triệu đồng     | 560                         | 310                               | 211                                            | 37,64                                | 67,92                      |                                                                                                      |
|          | Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc | triệu đồng     | 288                         | 294                               | 163                                            | 56,69                                | 55,47                      |                                                                                                      |
| 2.2      | Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)                      |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |                                                                                                      |
| a        | Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi                                                 | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            | Tiết kiệm so<br>với dự toán,<br>định mức, tiêu<br>chuẩn hoặc<br>mức khoản chi<br>được duyệt          |
| b        | Kinh phí tiết kiệm được, gồm:                                                                       |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |                                                                                                      |
|          | Thẩm định, phê duyệt dự toán                                                                        | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |                                                                                                      |
|          | Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...                                                         | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |                                                                                                      |
|          | Thương thảo hợp đồng                                                                                | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |                                                                                                      |
|          | Các nội dung khác                                                                                   |                |                             |                                   |                                                |                                      |                            |                                                                                                      |
| 2.3      | Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức                     | triệu đồng     | 11.302                      | 2.572                             | 987                                            | 8,73                                 | 38,37                      |                                                                                                      |

| ST<br>T    | Nội dung                                                                                                                       | Đơn vị<br>tính | Kết quả<br>của năm<br>trước | Kế<br>hoạch<br>của năm<br>báo cáo | Kết quả<br>thực hiện<br>6 tháng<br>năm<br>2022 | So sánh với năm trước<br>và kế hoạch |                            | Ghi chú    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|------------|
|            |                                                                                                                                |                |                             |                                   |                                                | So sánh<br>với năm<br>trước          | So sánh<br>với kế<br>hoạch |            |
| 2.4        | Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia                                                                              | triệu đồng     | 0                           |                                   | 0                                              | 0                                    | 0,00                       | được duyệt |
| 2.5        | Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ                                                                              | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |            |
| 2.6        | Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo                                                                                         | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |            |
| 2.7        | Tiết kiệm kinh phí y tế                                                                                                        | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |            |
| <b>3</b>   | <b>Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ</b>                                                                           |                | <b>0</b>                    |                                   |                                                |                                      |                            |            |
| 3.1        | Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN                                                                                          | đơn vị         | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |            |
| 3.2        | Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được                                                  | đơn vị         | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |            |
| 3.3        | Số tiền vi phạm đã phát hiện                                                                                                   | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |            |
| <b>4</b>   | <b>Các nội dung khác</b>                                                                                                       |                | <b>0</b>                    |                                   |                                                |                                      |                            |            |
| <b>III</b> | <b>Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước</b> |                |                             |                                   |                                                |                                      |                            |            |
| <b>1</b>   | <b>Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)</b>                                                                            |                | <b>2</b>                    | <b>0</b>                          | <b>0</b>                                       | <b>0,00</b>                          | <b>0,00</b>                |            |
| 1.1        | Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ                                                                                            | chiếc          | 2                           | 0                                 | 0                                              | 0,00                                 | 0,00                       |            |
| 1.2        | Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)                                                            | chiếc          | 0                           | 0                                 | 0                                              | 0,00                                 | 0,00                       |            |
| 1.3        | Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)                                                                     | chiếc          | 0                           | 0                                 | 0                                              | 0,00                                 | 0,00                       |            |
| 1.4        | Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ                                                              | chiếc          | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |            |
| 1.5        | Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại                                                                            | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |            |
| <b>2</b>   | <b>Tài sản khác</b>                                                                                                            |                | <b>0</b>                    |                                   |                                                |                                      |                            |            |



| ST<br>T   | Nội dung                                                                                                       | Đơn vị<br>tính | Kết quả<br>của năm<br>trước | Kế<br>hoạch<br>của năm<br>báo cáo | Kết quả<br>thực hiện<br>6 tháng<br>năm<br>2022 | So sánh với năm trước<br>và kế hoạch |                            | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------|
|           |                                                                                                                |                |                             |                                   |                                                | So sánh<br>với năm<br>trước          | So sánh<br>với kế<br>hoạch |         |
| 2.1       | Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi                                         | tài sản        | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2.2       | Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được                                     | tài sản        | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2.3       | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản                                                              | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 3         | Các nội dung khác                                                                                              |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>IV</b> | <b>Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng</b> |                |                             |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>1</b>  | <b>Trong đầu tư xây dựng</b>                                                                                   |                | <b>4.868</b>                | <b>3.181</b>                      | <b>3.181</b>                                   | <b>65,34</b>                         | <b>100,00</b>              |         |
| 1.1       | Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm                                                                      | dự án          | 0                           | 0                                 | 0                                              |                                      |                            |         |
| 1.2       | Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:                                                                               | triệu đồng     | 4.868                       | 3.181                             | 3.181                                          | 65,34                                | 100,00                     |         |
|           | - Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán                                                                     | triệu đồng     | 2.836                       | 2.637                             | 2.637                                          | 92,98                                | 100,00                     |         |
|           | - Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...                                                                  | triệu đồng     | 1.513                       | 451                               | 451                                            | 29,81                                | 100,00                     |         |
|           | - Thực hiện đầu tư, thi công                                                                                   | triệu đồng     |                             |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|           | - Thẩm tra, phê duyệt quyết toán                                                                               | triệu đồng     | 519                         | 93                                | 93                                             | 17,92                                | 100,00                     |         |
| 1.3       | Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch                                                                          | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 1.4       | Các dự án thực hiện chậm tiến độ                                                                               | dự án          | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 1.5       | Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ                          |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|           | Số lượng                                                                                                       | dự án          | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|           | Giá trị đầu tư phải thanh toán                                                                                 | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>2</b>  | <b>Trụ sở làm việc</b>                                                                                         |                | <b>0</b>                    |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2.1       | Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ                                                                           | m2             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |

| ST<br>T  | Nội dung                                                                              | Đơn vị<br>tính | Kết quả<br>của năm<br>trước | Kế<br>hoạch<br>của năm<br>báo cáo | Kết quả<br>thực hiện<br>6 tháng<br>năm<br>2022 | So sánh với năm trước<br>và kế hoạch |                            | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------|
|          |                                                                                       |                |                             |                                   |                                                | So sánh<br>với năm<br>trước          | So sánh<br>với kế<br>hoạch |         |
| 2.2      | Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển                     | m2             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2.3      | Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại                           | m2             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2.4      | Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ                         | m2             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2.5      | Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý                                          | m2             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2.6      | Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được                                       | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>3</b> | <b>Nhà công vụ</b>                                                                    |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 3.1      | Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ                                             | m2             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 3.2      | Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển                | m2             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 3.3      | Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại                      | m2             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 3.4      | Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ                    | m2             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 3.5      | Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý                                          | m2             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 3.6      | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ                                 | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>4</b> | <b>Các nội dung khác</b>                                                              |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>V</b> | <b>Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên</b>                       |                |                             |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>1</b> | <b>Quản lý, sử dụng đất</b>                                                           |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 1.1      | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật                | m2             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 1.2      | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi | m2             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 1.3      | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được                                               | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |

| ST<br>T    | Nội dung                                                                                            | Đơn vị<br>tính | Kết quả<br>của năm<br>trước | Kế<br>hoạch<br>của năm<br>báo cáo | Kết quả<br>thực hiện<br>6 tháng<br>năm<br>2022 | So sánh với năm trước<br>và kế hoạch |                            | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------|
|            |                                                                                                     |                |                             |                                   |                                                | So sánh<br>với năm<br>trước          | So sánh<br>với kế<br>hoạch |         |
| 1.4        | Các nội dung khác                                                                                   |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>2</b>   | <b>Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác</b>                                                  |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2.1        | Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên                               | vụ             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2.2        | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được                                                             | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>3</b>   | <b>Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được</b>                   |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 3.1        | Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng                                                       | dự án          | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 3.2        | Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt                                                | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 3.3        | Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt                                 |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>4</b>   | <b>Các nội dung khác</b>                                                                            |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>VI</b>  | <b>Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước</b> |                |                             |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 1          | Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động                        | vụ             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2          | Số tiền xử lý vi phạm thu được                                                                      | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 3          | Các nội dung khác                                                                                   |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>VII</b> | <b>Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp</b>                              |                |                             |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>1</b>   | <b>Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh</b>                                             |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 1.1        | Tiết kiệm nguyên, vật liệu                                                                          | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 1.2        | Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng                                                                    | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|            | Tiết kiệm điện                                                                                      | Kw/h           | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|            | Tiết kiệm xăng, dầu                                                                                 | Tấn (lít)      | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 1.3        | Tiết kiệm chi phí quản lý                                                                           | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |

| ST<br>T  | Nội dung                                                               | Đơn vị<br>tính | Kết quả<br>của năm<br>trước | Kế<br>hoạch<br>của năm<br>báo cáo | Kết quả<br>thực hiện<br>6 tháng<br>năm<br>2022 | So sánh với năm trước<br>và kế hoạch |                            | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------|
|          |                                                                        |                |                             |                                   |                                                | So sánh<br>với năm<br>trước          | So sánh<br>với kế<br>hoạch |         |
| 1.4      | Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 1.5      | Chi phí tiết giảm đã đăng ký                                           | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 1.6      | Chi phí tiết giảm đã thực hiện                                         | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>2</b> | <b>Quản lý đầu tư xây dựng</b>                                         |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2.1      | Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện                          | dự án          | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2.2      | Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả                     | dự án          | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|          | Chi phí đầu tư tiết kiệm được                                          |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|          | Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán                               | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|          | Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...                            | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|          | Thực hiện đầu tư, thi công                                             | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|          | Thẩm tra, phê duyệt quyết toán                                         | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2.4      | Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn                                      |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|          | Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật            | dự án          | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|          | Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật                     | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2.5      | Các nội dung khác                                                      |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>3</b> | <b>Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN</b>                     |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|          | Số tiền tiết kiệm được                                                 | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|          | Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt          | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|          | Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí                                   | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>4</b> | <b>Mua sắm phương tiện</b>                                             |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |

| ST<br>T                                                                          | Nội dung                                                              | Đơn vị<br>tính | Kết quả<br>của năm<br>trước | Kế<br>hoạch<br>của năm<br>báo cáo | Kết quả<br>thực hiện<br>6 tháng<br>năm<br>2022 | So sánh với năm trước<br>và kế hoạch |                            | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------|
|                                                                                  |                                                                       |                |                             |                                   |                                                | So sánh<br>với năm<br>trước          | So sánh<br>với kế<br>hoạch |         |
| 4.1                                                                              | Mua sắm, trang bị xe ô tô con                                         |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|                                                                                  | Số lượng xe đầu kỳ                                                    | chiếc          | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|                                                                                  | Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)                                   | chiếc          | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|                                                                                  | Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ                                      | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|                                                                                  | Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)                   | chiếc          | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|                                                                                  | Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng                            | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 4.2                                                                              | Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ                           | chiếc          | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|                                                                                  | Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ                              | chiếc          | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|                                                                                  | Số tiền mua xe trang bị sai chế độ                                    | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 5                                                                                | <b>Nợ phải thu khó đòi</b>                                            |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|                                                                                  | Số đầu kỳ                                                             | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|                                                                                  | Số cuối kỳ                                                            | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 6                                                                                | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                 |                | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|                                                                                  | Số đầu năm                                                            | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
|                                                                                  | Số cuối kỳ                                                            | triệu đồng     | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>VIII Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân</b>       |                                                                       |                |                             |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 1                                                                                | Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THPT, CLP                     | Lượt hộ        | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 2                                                                                | Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện                               | Vụ             | 0                           |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| <b>IX Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP</b> |                                                                       |                |                             |                                   |                                                |                                      |                            |         |
| 1                                                                                | Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã triển khai thực hiện | cuộc           | 3                           | 3                                 | 2                                              | 66,67                                | 66,67                      |         |

| ST<br>T | Nội dung                                                                                                    | Đơn vị<br>tính               | Kết quả<br>của năm<br>trước | Kế<br>hoạch<br>của năm<br>báo cáo | Kết quả<br>thực hiện<br>6 tháng<br>năm<br>2022 | So sánh với năm trước<br>và kế hoạch |                            | Ghi chú |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------|
|         |                                                                                                             |                              |                             |                                   |                                                | So sánh<br>với năm<br>trước          | So sánh<br>với kế<br>hoạch |         |
| 2       | Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành                                                 | cuộc                         | 3                           | 2                                 | 2                                              | 66,67                                | 100,00                     |         |
| 3       | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP                                           | cơ quan/tổ<br>chức/đơn<br>vị | 3                           | 2                                 | 2                                              | 66,67                                | 100,00                     |         |
| 4       | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện                                | cơ quan/tổ<br>chức/đơn<br>vị | 3                           | 2                                 | 2                                              | 66,67                                | 100,00                     |         |
| 5       | Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát | triệu đồng                   | 145                         | 256                               | 256                                            | 176,55                               | 100,00                     |         |
| 6       | Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi                                              | triệu đồng                   | 145                         | 256                               | 256                                            | 176,55                               | 100,00                     |         |

SỐC 74